MACH VIET
Smart Motion - Smart Manufacturing

ISO 9001

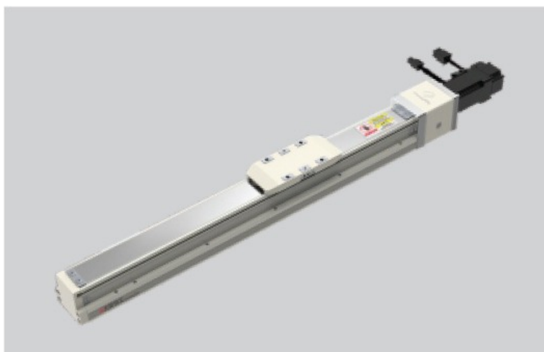

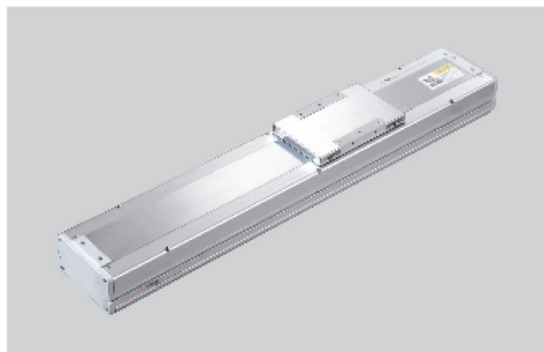

Bảng lựa chọn đơn giản - Dòng trục đơn

Nhờ quy trình sản xuất mạnh mẽ và khả năng thiết kế R&D tiên tiến, chúng tôi cung cấp cho khách hàng các bàn trượt chất lượng cao, tiết kiệm chi phí, độ chính xác cao với nhiều thông số kỹ thuật khác nhau, đồng thời hỗ trợ đầy đủ các yêu cầu thiết kế của bạn.

CFG Bộ truyền động vít me bi dẫn hướng tích hợp cho phòng sạch

CFG4 CFG5 CFG8 CFG12 CFG15 CFG5S CFG8S

Model Specification		CFG4	CFG4	CFG5	CFG5	CFG8	CFG8
Motor Output (W)		Động cơ bước vòng kín size 42	100	Động cơ bước vòng kín size 57	100	Động cơ bước vòng kín size 60	200
Repeatability (mm)		±0.01					
Ball Screw Lead (mm)		2/5/10	2/5/10	2/5/10/20	2/5/10/20	5/10/20	5/10/20
Maximum speed (mm/s)		33/83/166	100/250/500	33/83/166/333	100/250/500/1000	83/166/333	250/500/1000
Maximum payload (kg)	Horizontal	25/20/12	25/20/12	30/30/15/10	30/30/15/10	50/30/18	50/30/18
	Vertical	8/5/2	8/8/3.5	10/10/5/2.5	10/10/5/2.5	15/8/3	15/8/3
Stroke (mm)		50~800	50~800	50~800	50~800	50~1100	50~1100
Page		63	67	71	75	79	83

Model Specification		CFG8	CFG12	CFG12	CFG15	CFG5S	CFG8S
Motor Output (W)		400	Động cơ bước vòng kín size 60	400	750	100	200/400
Repeatability (mm)		±0.01					
Ball Screw Lead (mm)		5/10/20	5/10/20/32	5/10/20/32	5/10/20/40	2	5
Maximum speed (mm/s)		250/500/1000	83/166/333/533	250/500/1000/1600	250/500/1000/2000	100	250
Maximum payload (kg)	Horizontal	50/30/18	110/88/40/30	110/88/40/30	120/120/83/43	30	50
	Vertical	15/8/3	33/22/10/8	33/22/10/8	50/40/25/12	10	15
Stroke (mm)		50~1100	50~1250	50~1250	50~1200	25~325	25~450
Page		87	91	95	99	103	107/111

CFY Bộ truyền động vít me bi dẫn hướng tích hợp dạng thanh

CFA Bộ truyền động đai dẫn hướng tích hợp cho phòng sạch

CFB Bộ truyền động đai điện kiểu Châu Âu cho phòng sạchi

CFY5 CFY8 CFY10 CFY12 CFA5 CFA8 CFA12 CFB65 CFB85 CFB110

Model Specification		CFY5	CFY5	CFY8	CFY8	CFY10	CFY12
Motor Output (W)		Động cơ bước vòng kín size 57	100	Động cơ bước vòng kín size 60	400	750	1000/1500/2000
Repeatability (mm)		±0.01					
Ball Screw Lead (mm)		5/10/20	5/10/20	5/10/20	5/10/20	5/10/20	5/10
Maximum speed (mm/s)		83/166/333	250/500/1000	83/166/333	250/500/1000	250/500/1000	166/333
Maximum payload (kg)	Horizontal	30/15/10	30/15/10	50/30/18	50/30/18	110/88/40	408/612/816 /204/305/408
	Vertical	10/5/2.5	10/5/2.5	15/8/3	15/8/3	33/22/10	102/153/204 /51/76102
Stroke (mm)		50~600	50~600	50~800	50~800	50~800	50~800
Page		119	123	127	131	135	139

Model Specification		CFA5	CFA5	CFA8	CFA8	CFA12	CFA12	CFB65	CFB85	CFB110
Motor Output (W)		Động cơ bước vòng kín size 57	100/200	Động cơ bước vòng kín size 60	400	Động cơ bước vòng kín size 86	400	400	750	750
Repeatability (mm)		±0.04						±0.1		
Ball Screw Lead (mm)		48	48	48	48	40	40	36.67/22.00/15.71/11.00	40.00/28.57/20.00	28.00/18.67/14.00
Maximum speed (mm/s)		400/800	2000	400/800	2000	666	2000	1833/1100/785/550	2000/1428/1000	1400/933/700
Maximum payload (kg)	Horizontal	15/10	5/10	25/20	15	35	25	30/45/55/60	40/60/100	100/150/200
	Vertical	0	0	0	0	0	0	9/15/16/17	14/21/24	23/36/50
Stroke (mm)		50~1250	50~1250	50~1250	50~1250	100~1200	100~1200	100~3900	100~3800	100~3700
Page		147	151	155	159	163	169	179	187	195

Bảng lựa chọn đơn giản - Dòng trục đơn

CFX Động cơ tuyến tính

CFX10 CFX14 CFX17 CFX20 CFX25 CFX14F CFX17F

Model Specification	CFX10	CFX14	CFX17	CFX20	CFX25	CFX14F	CFX17F
Continuous thrust	24N~96N	76N~303N	226N~449N	318N~636N	689N~1378N	64N~258N	226N~449N
Peak thrust	53N~214N	178N~712N	519N~1032N	747N~1494N	1617N~3234N	144N~578N	519N~1032N
Maximum travel	228mm~3964mm	230mm~3964mm	168mm~5800mm	214mm~5718mm	129mm~5633mm	164mm~3944mm	208mm~4048mm
Maximum speed (mm/s)	5m/s	5m/s	5m/s	5m/s	5m/s	3m/s	3m/s

CFM Bộ truyền động tuyến tính dẫn động bằng thanh răng và bánh răng

CFM14 CFM14F CFM17 CFM17F CFM22 CFM22F CFM27 CFM27F

Model Specification		CFM14	CFM14F	CFM17	CFM17F
Motor Output (W)		400	400	750	750
Repeatability (mm)		±0.04			
Reduction ratio		3:1/5:1/7:1/10:1			
Ball Screw Lead (mm)		33.32/19.99/14.28/10.00		48.87/29.32/20.94/14.66	
Maximum speed (mm/s)		1665/1000/715/500		2443/1466/1047/733	
Maximum payload (kg)	Horizontal	30/40/64/88	30/40/64/88	30/63/83/102	31/63/83/102
	Vertical	8/10/18/22	8/10/18/22	9/18/25/33	9/18/25/33
Stroke (mm)		1000~3500	1000~2900	1000~3500	1000~2900
Page		223	227	231	235

Model Specification		CFM22	CFM22F	CFM27	CFM27F
Motor Output (W)		1000	1000	2000	2000
Repeatability (mm)		±0.04			
Reduction ratio		3:1/5:1/7:1/10:1		5:1/7:1/10:1/15:1/20:1	
Ball Screw Lead (mm)		48.87/29.32/20.94/14.66		49.98/35.70/24.99/16.66/12.49	
Maximum speed (mm/s)		1633/966/700/486		1666/1190/833/555/416	
Maximum payload (kg)	Horizontal	43/105/128/150	43/105/128/150	75/170/300/400/500	75/170/300/400/500
	Vertical	12/20/33/45	12/20/33/45	30/58/80/84/100	30/58/80/84/100
Stroke (mm)		1000~3500	1000~2800	1000~3300	1000~3300
Page		239	243	321	325

CFS Bàn trượt vít me bi tiêu chuẩn

CFS5M CFS6M CFS10 CFS12 CFS13 CFS14 CFS17 CFS22 CFS27 CFS17M CFS22M

Model Specification		CFS5M	CFS5M	CFS6M	CFS6M	CFS10	CFS10
Motor Output (W)		Động cơ bước vòng kín size 42	100	Động cơ bước vòng kín size 57	100	Động cơ bước vòng kín size 60	100/200
Repeatability (mm)		±0.01					
Ball Screw Lead (mm)		5/10/20	5/10/20	5/10/20	5/10/20	5/10/20/32	5/10/20/32
Maximum speed (mm/s)		41/83/166	250/500/1000	41/83/166 83/166/332	250/500/1000	83/166/333/533	250/500/1000/1600
Maximum payload (kg)	Horizontal	10/5/3	10/5/3	30/15/10	30/15/10	50/30/18/5	50/30/18/5
	Vertical	3/1.5/1.5	3/1.5/1.5	10/5/2	10/5/2	12/8/3/-	12/8/3/-
Stroke (mm)		50~800	50~800	50~800	50~800	50~1050	50~1050
Page		253	257	261	265	269	273/279

Model Specification		CFS12	CFS12	CFS13	CFS13	CFS14	CFS14
Motor Output (W)		Động cơ bước vòng kín size 60	100/200	Động cơ bước vòng kín size 60	200/400	Động cơ bước vòng kín size 60	200
Repeatability (mm)		±0.01					
Ball Screw Lead (mm)		5/10/20/32	5/10/20/32	5/10/20/32	5/10/20/32	5/10/20/32	5/10/20/32
Maximum speed (mm/s)		83/166/333/533	250/500/1000/1600	83/166/333/533	250/500/1000/1600	83/166/333/533	250/500/1000/1600
Maximum payload (kg)	Horizontal	50/30/18/5	50/30/18/5	70/47/24/13	70/47/24/13	110/88/40/30	95/75/35/15
	Vertical	12/8/3/-	12/10/3/-	17/12/6/-	17/12/6/-	33/22/10/-	27/18/7/-
Stroke (mm)		50~1050	50~1050	50~1050	50~1050	50~1050	50~1050
Page		283	287/293	297	303/309	315	321

Model Specification		CFS14	CFS17		CFS22	CFS27	CFS17M		CFS22M
Motor Output (W)		400	400	750	750	1500	400	750	750
Repeatability (mm)		±0.01							
Ball Screw Lead (mm)		5/10/20/32	5/10/20/40	5/10/20/40	5/10/25/40	10/20/32	5/10/20/32	5/10/20/32	5/10/20/40
Maximum speed (mm/s)		250/500/1000/1600	250/500/1000/2000	250/500/1000/2000	250/500/1250/2000	333/666/1066	200/400/800/1280	200/400/800/1280	200/400/800/1600
Maximum payload (kg)	Horizontal	110/88/40/30	120/110/75/22	120/120/83/43	150/150/105/43	320/180/75	110/90/40/30	120/95/50/35	130/130/85/43
	Vertical	33/22/10/8	40/30/14/7	50/40/25/12	55/45/20/12	150/75/35	33/22/10/8	40/25/15/12	50/40/25/12
Stroke (mm)		50~1050	50~1250	50~1250	50~1500	50~1950	800~2200	800~2200	850~2400
Page		327	333	339	343	349	353	359	363

Bảng lựa chọn đơn giản - Dòng trục đơn

CFT Bàn trượt đai tiêu chuẩn

CFT10

CFT14M

CFT17M

CFT22M

Model Specification		CFT10		CFT14M	CFT17M	CFT22M
Motor Output (W)		Động cơ bước vòng kín size 60	100/200	200/400	400	750
Repeatability (mm)		±0.04				
Ball Screw Lead (mm)		32	32/41.6	40	40	40
Maximum speed (mm/s)		533	1600/2080	2000	2000	2000
Maximum payload (kg)	Horizontal	10	10	25	45	85
	Vertical	3	-/3	-/6	8	14
Stroke (mm)		50~2550	50~2550	50~3050	50~3050	50~3500
Page		373	379/384	391	397	403

CFF Bàn trượt vít me bi phòng sạch

CFF5M

CFF6M

CFF10

CFF12

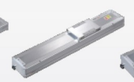
CFF14

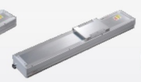
CFF17

CFF22

Model Specification		CFF5M	CFF6M	CFF10	CFE12
Motor Output (W)		100	100	100/200	100/200
Repeatability (mm)		±0.01			
Ball Screw Lead (mm)		5/10	5/10	5/10/20/32	5/10/20/32
Maximum speed (mm/s)		250/500	250/500	250/500/1000/1600	250/500/1000/1600
Maximum payload (kg)	Horizontal	10/5	250/500	50/30/18/5	50/30/18/5
	Vertical	3/1.5	10/5	12/8/3/-	12/10/3/-
Stroke (mm)		50~800	50~800	50~1050	50~1050
Page		413	417	421/427	431/437

Model Specification		CFF14		CFF17		CFF22
Motor Output (W)		200	400	400	750	750
Repeatability (mm)		±0.01				
Ball Screw Lead (mm)		5/10/20/32	5/10/20/32	5/10/20/40	5/10/20/40	5/10/25/40
Maximum speed (mm/s)		250/500/1000/1600	250/500/1000/1600	250/500/1000/2000	250/500/1000/2000	250/500/1250/2000
Maximum payload (kg)	Horizontal	95/75/35/15	110/88/40/30	120/110/75/22	120/120/83/43	150/150/105/43
	Vertical	27/18/7/-	33/22/10/8	40/30/14/7	50/40/25/12	55/45/20/12
Stroke (mm)		50~1050	50~1050	50~1250	50~1250	50~1500
Page		441	447	453	459	463

CFE Bàn trượt đai phòng sạch

CFE10

CFE14

CFE17

CFE22

Model Specification		CFE10	CFE14	CFE17	CFE22
Motor Output (W)		100/200	200/400	400	750
Repeatability (mm)		±0.04			
Ball Screw Lead (mm)		32/41.6	40	40	40
Maximum speed (mm/s)		1600/2080	2000	2000	2000
Maximum payload (kg)	Horizontal	10	25	45	85
	Vertical	-/3	-6	8	14
Stroke (mm)		50~2550	50~3050	50~3050	50~3400
Page		473/479	485	491	497

Bảng lựa chọn đơn giản - Dòng đa trục

Chúng tôi đã phát triển đầy đủ các phụ kiện chuyên dụng cho nhiều loại tổ hợp đa trục, giúp khách hàng có thể nhanh chóng triển khai cánh tay robot X-Y đa trục trong thời gian ngắn nhất.

XYG

XYS

2 trục tiêu chuẩn

2 trục tiêu chuẩn

3 trục phòng sạch

3 trục phòng sạch

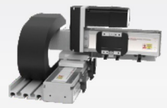

Loại tay đỡ tiêu chuẩn - 2 trục

Loại tay đỡ tiêu chuẩn - 3 trục

Loại khung giàn tiêu chuẩn - 2 trục

Loại khung giàn tiêu chuẩn - 3 trục

Use Where	Driven Mode	Combination	Axis Numbers	Model Specification	Maximum speed (mm/s)			Stroke (mm)			Payload (kg)
					X axis	Y axis	Z axis	X axis	Y axis	Z axis	
Standard	Ball Screw	Arm Type (A)	2 axis	XYG210-A	500	100	-	50-800	100-300	-	4.5
				XYG320-A	1000	500	-	50-1100	100-500	-	8.12
				XYG430-A	1000	500	-	50-1250	100-600	-	24
					1000	1000	-	50~1250	100~600	-	9.6
				XYG440-A	1000	1000	-	50~1250	100~500	-	26
					500	500	-	50~1250	100~600	-	57
			3 axis	XYG321-A	1000	500	500	50~1100	100~500	50-100	3.3
				XYG432-A	1000	500	250	50~1250	100~550	50-350	10
		XY Type (F)	2 axis	XYG210-F	500	-	250	50~800	-	50-250	5
				XYG320-F	1000	-	500	100~1100	-	50-250	5
				XYG330-F	1000	-	500	100~1100	-	50-350	8
				XYG430-F	1000	-	250	50~1250	-	50-350	15
				XYG440-F	1000	-	500	50~1250	-	100-500	22
		Arm Type (A)	2 axis	XYS210-A	500	500	-	100~800	50~350	-	4.5
				XYS430-A	1000	1000	-	100~1050	50~550	-	8
				XYS440-A	1000	1000	-	100~1050	50~550	-	12
				XYS650-A	1000	1000	-	100~1050	50~650	-	24
				XYS760-A	1000	1000	-	100~1250	50~650	-	30
				XYS870-A	1250	1000	-	100~1500	50~750	-	50
			3 axis	XYS442-A	800	800	500	100~1050	50~450	50~250	5
				XYS653-A	1000	1000	500	100~1050	50~650	50~350	10
				XYS764-A	1000	1000	500	100~1250	50~650	50~350	10
				XYS876-A	1250	1000	500	100~1500	50~750	50~550	22
		Gantry Type (G)	2 axis	XYS440-G	800	800	-	100~1050	500~850	-	8
				XYS640-G	1000	1000	-	100~1250	500~850	-	20
				XYS760-G	1000	1000	-	100~1250	200~850	-	35
				XYS870-G	1250	1000	-	100~1500	200~1050	-	50
			3 axis	XYS442-G	800	800	500	100~1050	500~850	50~350	5
				XYS643-G	1000	1000	500	100~1250	500~850	50~350	8
				XYS764-G	1000	1000	500	100~1250	200~850	50~350	10
				XYS876-G	1250	1000	500	100~1500	200~1050	50~550	22
		Pole Type (P)	2 axis	XYS650-P	1000	-	500	100~1050	-	50~550	10
				XYS760-P	1000	-	500	100~1250	-	50~650	22
				XYS880-P	1250	-	250	100~1500	-	50~950	35
			3 axis	XYS764-P	1000	500	500	100~1250	50~350	50~650	12
				XYS886-P	1250	500	250	100~1500	50~650	50~950	15
		XY Type (F)	2 axis	XYS420-F	1050	-	250	1050	100~1050	50~250	5
				XYS530-F	1000	-	500	100~1050	-	50~350	8
				XYS640-F	1000	-	500	100~1050	-	50~350	12
				XYS760-F	1000	-	500	100~1250	-	50~550	22

MẠCH VIỆT CNC nhà phân phối chính hãng robot đơn trục hãng CF

www.chetaorobot.com

Địa chỉ kho hàng: Số 95, ngách 95, ngõ 68 Giáp Hải,
Xã Bát Tràng, TP. Hà Nội (chân cầu Thanh Trì)